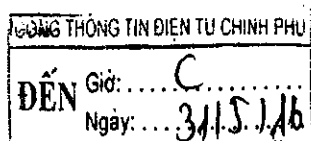


THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 801/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2016



QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển
nguồn ngân sách nhà nước năm 2016 (đợt 2)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội khoá XIII số 99/2015/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2015 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2016; số 101/2015/QH13 ngày 14 tháng 11 năm 2015 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2015 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 11 năm 2015;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại các văn bản số 2003/TTr-BKHĐT ngày 23 tháng 3 năm 2016 và số 3088/BKHĐT-TH ngày 26 tháng 4 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước và danh mục dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2016 (đợt 2) tại các Phụ lục đính kèm, bao gồm số vốn thu hồi các khoản vốn ứng trước kế hoạch.

Điều 2. Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

1. Giao các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chi tiết danh mục và mức vốn kế hoạch ngân sách trung ương năm 2016

(đợt 2) từng dự án theo ngành, lĩnh vực, chương trình; bao gồm số vốn thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, số vốn thu hồi các khoản vốn ứng trước nguồn ngân sách trung ương theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về tính chính xác của các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án.

Điều 3. Căn cứ kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước, danh mục và mức vốn ngân sách trung ương năm 2016 (đợt 2) được giao tại Quyết định này và Quyết định giao kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2016 (đợt 2) của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

1. Thông báo cho các đơn vị danh mục và mức vốn từng dự án, bao gồm thu hồi các khoản vốn ứng trước theo quy định tại Điều 2 của Quyết định này, gửi báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 5 năm 2016.

2. Thực hiện các quy định tại Khoản 6, Điều 3, Quyết định số 2526/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

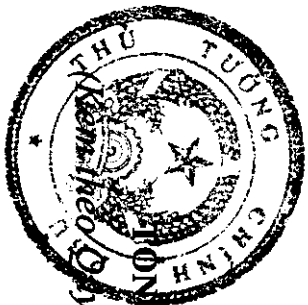
Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- HĐND, UBND, các Đoàn đại biểu Quốc hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (5);
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KTTH (3). 490

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục

HỢP GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NSTW NĂM 2016 (ĐỢT 2)

Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, ngành trung ương/Địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2016 (đợt 2)		
		Tổng số	Trong đó	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ	13.583.962	11.850.453	1.733.509
	TRUNG ƯƠNG	6.519.685	6.332.578	187.107
1	Văn phòng Trung ương Đảng	1.127	1.127	
2	Văn phòng Chính phủ	100.000	100.000	
3	Toà án Nhân dân tối cao	48.000	48.000	
4	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	106.500	106.500	
5	Bộ Quốc phòng	4.093.804	4.093.804	
6	Bộ Công an	726.969	726.969	
7	Bộ Tư pháp	10.000	10.000	
8	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	103.761	103.761	

STT	Bộ, ngành trung ương/Địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2016 (đợt 2)		
		Tổng số	Trong đó	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
9	Bộ Tài chính	44.665	44.665	
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	526.122	526.122	
11	Bộ Công thương	41.672	41.672	
12	Bộ Giao thông vận tải	157.600	62.600	95.000
13	Bộ Thông tin và Truyền Thông	34.500	34.500	
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	38.000	38.000	
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	92.107		92.107
16	Bộ Y tế	70.500	70.500	
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	100.322	100.322	
18	Bộ Nội vụ	3.000	3.000	
19	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	10.000	10.000	
20	Bộ Tài nguyên và Môi trường	51.611	51.611	
21	Thanh tra Chính phủ	10.000	10.000	
22	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	22.000	22.000	

STT	Bộ, ngành trung ương/Địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2016 (đợt 2)		
		Tổng số	Trong đó	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
23	Viện hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	5.000	5.000	
24	Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	20.450	20.450	
25	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	14.000	14.000	
26	Ban quản lý Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt nam	87.975	87.975	
	ĐỊA PHƯƠNG	7.064.277	5.517.875	1.546.402
	Khu vực miền núi phía Bắc	2.099.282	2.047.480	51.802
1	Hà Giang	220.441	203.139	17.302
2	Tuyên Quang	109.470	105.170	4.300
3	Cao Bằng	99.000	99.000	
4	Lạng Sơn	57.414	57.414	
5	Lào Cai	182.124	182.124	
6	Yên Bái	218.396	213.196	5.200

STT	Bộ, ngành trung ương/Địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2016 (đợt 2)		
		Tổng số	Trong đó	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
7	Thái Nguyên	28.070	28.070	
8	Bắc Cạn	142.146	142.146	
9	Phú Thọ	443.857	443.857	
10	Bắc Giang	115.286	115.286	
11	Hoà Bình	341.348	318.348	23.000
12	Sơn La	6.000	6.000	
13	Lai Châu	65.600	65.600	
14	Điện Biên	70.130	68.130	2.000
	Đồng bằng Sông Hồng	342.758	335.758	7.000
15	Quảng Ninh	27.945	27.945	
16	Hưng Yên	106.817	106.817	
17	Hà Nam	28.000	28.000	
18	Nam Định	3.200	3.200	
19	Ninh Bình	104.070	97.070	7.000

STT	Bộ, ngành trung ương/Địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2016 (đợt 2)		
		Tổng số	Trong đó	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
20	Thái Bình	72.726	72.726	
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2.138.532	2.009.532	129.000
21	Thanh Hoá	423.098	423.098	
22	Nghệ An	378.658	318.658	60.000
23	Hà Tĩnh	155.263	151.263	4.000
24	Quảng Bình	193.705	189.205	4.500
25	Quảng Trị	71.858	68.158	3.700
26	Thừa Thiên - Huế	20.500	14.000	6.500
27	Thành phố Đà Nẵng	185.000	185.000	
28	Quảng Nam	138.409	128.109	10.300
29	Quảng Ngãi	4.000		4.000
30	Bình Định	117.316	117.316	
31	Phú Yên	354.225	337.225	17.000
32	Khánh Hoà	10.000	10.000	

STT	Bộ, ngành trung ương/Địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2016 (đợt 2)		
		Tổng số	Trong đó	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
33	Ninh Thuận	56.000	46.000	10.000
34	Bình Thuận	30.500	21.500	9.000
	Tây Nguyên	195.988	142.388	53.600
35	Đắc Lắc	65.667	36.167	29.500
36	Đắc Nông	39.830	39.830	
37	Gia Lai	30.100	21.000	9.100
38	Kon Tum	41.391	41.391	
39	Lâm Đồng	19.000	4.000	15.000
	Đông Nam Bộ	1.427.024	225.024	1.202.000
40	Thành phố Hồ Chí Minh	1.386.730	184.730	1.202.000
41	Đồng Nai	20.294	20.294	
42	Tây Ninh	5.000	5.000	
43	Bà Rịa - Vũng Tàu	15.000	15.000	
	Đồng bằng Sông Cửu Long	860.693	757.693	103.000

STT	Bộ, ngành trung ương/Địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2016 (đợt 2)		
		Tổng số	Trong đó	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
44	Long An	20.000	20.000	
45	Tiền Giang	20.000	20.000	
46	Bến Tre	21.784	21.784	
47	Trà Vinh	108.500	108.500	
48	Vĩnh Long	27.000	27.000	
49	Cần Thơ	102.400	102.400	
50	Hậu Giang	135.894	135.894	
51	An Giang	71.290	71.290	
52	Đồng Tháp	118.000	48.000	70.000
53	Kiên Giang	136.316	103.316	33.000
54	Bạc Liêu	56.639	56.639	
55	Cà Mau	42.870	42.870	